TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/DS-ST
Ngày: 24/8/2022
"V/v Tranh chấp Hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Lê Văn Phụng.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 385/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 366/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ1 (Út Đ1), sinh năm 1963; địa chỉ: ấp TT, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn Đ1 trình bày, ông Phạm Văn Đ1 có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Đ làm chủ, cụ thể:

- Dây hụi 1.000.000đồng khởi khui ngày 10/11/2019 âm lịch, có 25 hụi viên, mỗi dây hụi ông Đ1 tham gia 01 chân hụi, trong đó có 01 dây ông Đ1 đã hốt hụi, còn một dây hụi cùng ngày tham gia 01 chân thì đã chầu được 18 lần hụi sống, hụi này chưa mảng, đến ngày 28/3/2021 thì bà Đ kêu vỡ hụi, nên ông chưa hốt hụi, có phiếu hụi ghi ngày 10/11/2019al.

+ Dây hụi cùng khởi khui ngày 10/11/2019 âm lịch mà ông Đ1 đã hốt, T tục chầu 07 lần hụi chết, với số tiền là 7.000.000đồng, hốt lần thứ 11, số tiền nhận được không xác định được.

+ Dây hụi còn lại, cũng tham gia 01 chân hụi, chầu được 18 lần hụ sống, tổng số tiền đã chầu của dây hụi là 13.250.000đồng, trừ đi 7.000.000đồng đầu hụi chết, nên bà Đ còn nợ tiền hụi của tôi là 6.250.000đồng, lời của dây hụi là 4.750.000đồng.

Nay ông Đ1 xác định, số tiền ông Đ1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho ông Đ1 số tiền 6.250.000đồng, tại đơn khởi kiện yêu cầu 10.500.000đồng, nên rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 4.250.000đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày, bà có làm chủ hụi, trong đó ông Phạm Văn Đ1 (út Đ1) là hụi viên tại các dây hụi, cụ thể: tham gia 02 dây hụi 1.000.000 đồng đồng khởi khui ngày 10/11/2019 âm lịch, có 25 hụi viên, tham gia 02 chân hụi, đã hốt 01 chân (hụi chết), còn 01 chân hụi sống chầu Đ1 18 lần (18 tháng) hụi sống với tổng số tiền 13.210.000 đồng, ông Đức lời số tiền là 4.790.000đồng. Do đã chầu 01 đầu hụi chết, với 07 lần chầu (07 tháng) số tiền là 7.000.000đồng, nên số tiền bà còn phải trả là 6.210.000đồng, ông Đ1 yêu cầu tôi trả số tiền 6.250.000đồng bà đồng ý số tiền này.

Đối với các dây hụi, chồng tôi là ông Nguyễn Văn T có biết, có những lúc thu giúp hụi cho tôi, tiền hụi cũng sử dụng chung vào sinh hoạt gia đình, cũng như phát triển kinh tế gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hụi viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hụi, do sau khi thực hiện khui hụi không thực hiện trả tiền hụi cho các hụi viên; ông có biết bà Đ là chủ hụi nhưng không biết việc ai là hụi viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hụi, trả

tiền hụi cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hụi của các hụi viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hụi, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hụi từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bể hụi ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hụi viên, không thu hụi, không biết bà Đ dùng tiền hụi vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hụi, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Ông Phan Văn Đ1, trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ1 đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khởi kiện của ông Đ1 là giấy hụi ngày 10/11/2019al, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ ông Đ1 6.250.000đồng nên ông Đ1 khởi kiện là có căn cứ. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do ông Đ1 không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, do ông Đ1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, nên đề nghị căn cứ Điều 244 Bộ luật dân sự đình chỉ xét xử đối với số tiền 4.250.000đồng.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho ông Đ1 số tiền 6.250.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hụi, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận,

việc bà chơi hụi nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hụi và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hụi của hụi viên đến đóng hụi. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ để chấp nhận.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ1 đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho ông Phạm Văn Đ1 số tiền 6.250.000đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với số tiền 4.250.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Phan Văn Đ1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hụi, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hụi, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là "tranh chấp về Hợp đồng góp hụi" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Phan Văn Đ1, tham các dây hụi do bà Đ làm chủ hụi các bên tham gia hụi là tự thỏa thuận, tự nguyện, không bị ép buộc, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, ông Đ1 và bà Đ thống nhất về số tiền bà Đ còn nợ hụi là 6.250.000đồng, các đương sự đều thống nhất về các dây hụi, ngày khui hụi, số lần chầu hụi, tiền chầu hụi, tiền lời hụi; việc thừa nhận, thống nhất của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa ông Đ1 và bà Đ có quan hệ chơi hụi, theo đó bà Đ là chủ hụi, các đương sự đối chiếu, thống nhất số tiền đến nay bà Đ còn nợ tiền hụi của ông Đ1 là 6.250.000đồng, ông Đ1 không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc ông Đ1 yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của ông Đ1 phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khui hụi các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của ông Đ1, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi

hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hụi, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hụi đối với người chơi hụi (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hụi, tiền lời hụi bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hụi, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hụi viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ1 về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Điều 18, 23 Nghị định số 19/20219/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, do ông Đ1 không đồng ý việc bà Đ trả dần, nên bà Đ, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ hụi cho ông Đ1.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Đ1 số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là 6.250.000đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, ông Đ1 yêu cầu bà Đ, ông T phải liên đới thanh toán số tiền là 10.500.000đồng, quá trình giải quyết vụ án, ông Đ1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, với số tiền là 4.250.000đồng; việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ1 là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với số tiền 4.250.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ1 được chấp nhận, nên ông Đ1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 6.250.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới Bình toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hụi, họ, điêu, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn Đ1 đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả ông Phan Văn Đ1 số tiền 6.250.000đồng *(sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 4.250.000đồng *(bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).*

2. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả cho ông Phan Văn Đ1 số tiền 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004640 ngày 17 tháng 5 năm 2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới cấp.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 312.500đồng *(ba trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng)*, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phan Văn Đ1 có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Kiên